

XUẤT KHẨU CÀ PHÊ CỦA VIỆT NAM SANG EU



Sụt giảm trong 6 tháng đầu năm 2023

THÁNG 6
2023

Đơn vị thực hiện:

**VỤ CHÍNH SÁCH THƯƠNG MẠI ĐA BIÊN
TRUNG TÂM THÔNG TIN CÔNG NGHIỆP VÀ THƯƠNG MẠI**

54 Hai Bà Trưng, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

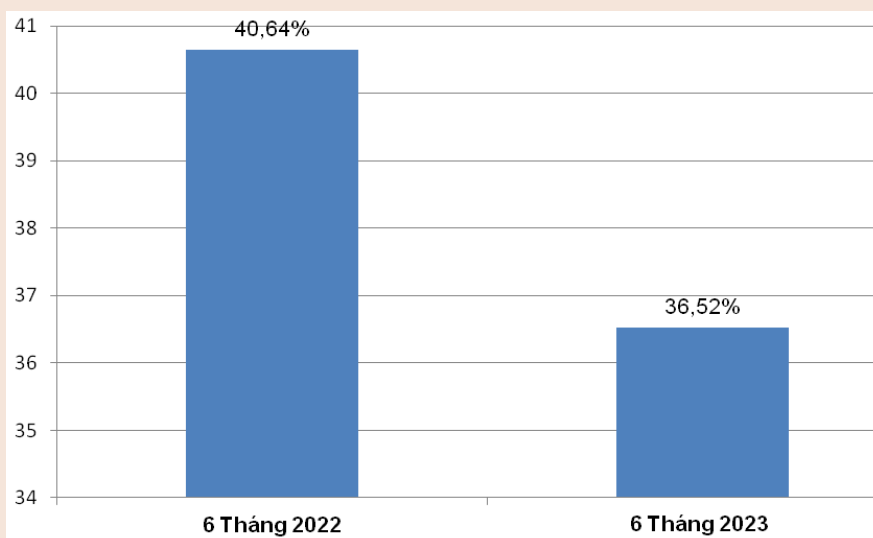
 024. 22 205 420 - 024. 22 202 245

 wto_mtpd@moit.gov.vn

 <https://fta.gov.vn>

Trong tháng 6/2023, kim ngạch xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang EU đạt 122,67 triệu USD, giảm 9,09% so với tháng trước đó nhưng tăng 1,11% so với cùng tháng năm trước. Tính chung 6 tháng đầu năm, Việt Nam đã xuất khẩu sang EU tổng 890,1 triệu USD mặt hàng cà phê, giảm 6,98% so với cùng kỳ năm 2022, chiếm khoảng 36,52% trong tổng trị giá xuất khẩu cà phê của nước ta ra thế giới và chiếm 4,08% trong tổng trị giá xuất khẩu của nước ta sang EU.

Tỷ trọng xuất khẩu cà phê sang EU trên tổng xuất khẩu cà phê của Việt Nam trong 6 tháng đầu năm 2022-2023 (% tính theo trị giá)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Trong EU, Đức là thị trường đứng đầu về trị giá xuất khẩu cà phê của nước ta trong 6 tháng đầu năm.

Xuất khẩu cà phê sang thị trường Đức lớn nhất, với mức trị giá đạt 38,8 triệu USD vào tháng 6/2023, tăng 10,82% so với tháng trước đó nhưng giảm 13,52% so với cùng tháng năm trước. Tính chung 6 tháng đầu năm, Việt Nam xuất khẩu sang Đức tổng 278,5 triệu USD mặt hàng cà phê, giảm 5,25% so với cùng kỳ năm 2022, chiếm tỷ trọng 31,29% trong tổng kim ngạch xuất khẩu cà phê của nước ta sang EU, cao hơn mức tỷ trọng 30,72% của cùng kỳ năm 2022.

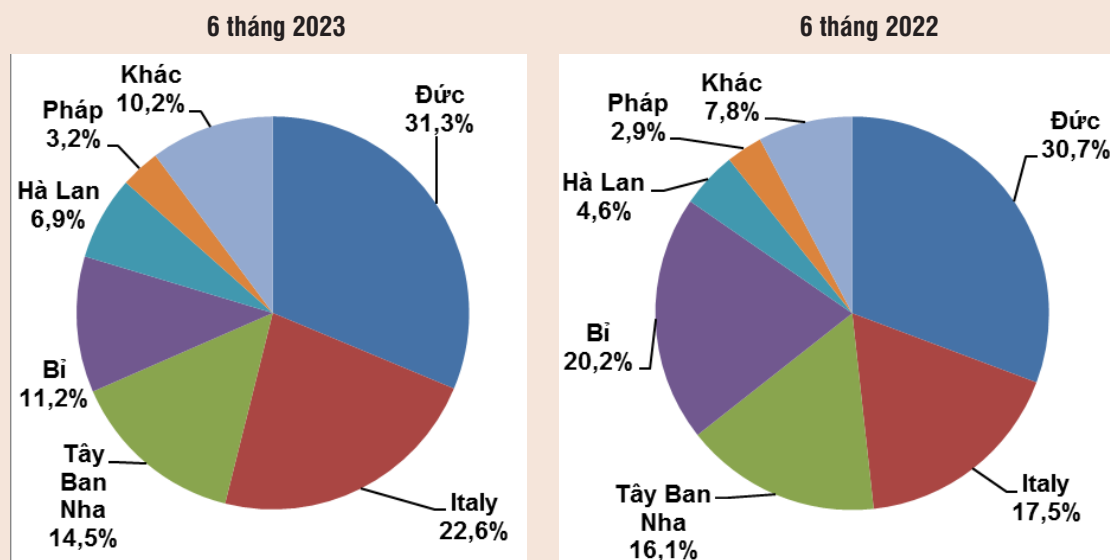
Thị trường xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang EU 6 tháng đầu năm 2023

Thị trường XK	Tháng 6/2023 (Nghìn USD)	So với Tháng 5/2023 (%)	So với Tháng 6/2022 (%)	6 Tháng/2023 (Nghìn USD)	So với 6 Tháng/2022 (%)	Tỷ trọng 6T/23 (%)	Tỷ trọng 6T/22 (%)
Đức	38856,97	10,82	-13,52	278526,38	-5,25	31,29	30,72
Italia	24228,49	-14,59	3,08	201306,28	19,92	22,62	17,54
Tây Ban Nha	21647,07	-17,25	22,97	129433,47	-16,12	14,54	16,13

Thị trường XK	Tháng 6/2023 (Nghìn USD)	So với Tháng 5/2023 (%)	So với Tháng 6/2022 (%)	6 Tháng/2023 (Nghìn USD)	So với 6 Tháng/2022 (%)	Tỷ trọng 6T/23 (%)	Tỷ trọng 6T/22 (%)
Bỉ	7089,72	-61,61	-51,04	99708,53	-48,52	11,20	20,24
Hà Lan	11612,42	34,13	190,68	61398,66	38,52	6,90	4,63
Pháp	4372,62	46,69	24,97	28875,29	1,33	3,24	2,98
Ba Lan	5681,03	26,89	13,75	28162,98	38,10	3,16	2,13
Bồ Đào Nha	3995,51	1,13	110,48	19248,24	53,06	2,16	1,31
Hy Lạp	1802,48	-13,47	18,81	10454,83	1,71	1,17	1,07
Slovenia	130,13	-82,94	-85,58	6072,23	17,85	0,68	0,54
Romania	1459,34	162,83	129,67	5764,67	103,51	0,65	0,30
Hungary				4234,44	31,52	0,48	0,34
Latvia				2501,18	422,07	0,28	0,05
Phần Lan	502,97	-17,21	16999,46	2482,90	143,47	0,28	0,11
Thụy Điển	296,07	-44,52	-23,06	1929,87	-48,64	0,22	0,39
Ái Len				1859,02	-3,06	0,21	0,20
Đan Mạch	323,44	-14,13	-5,19	1824,21	60,10	0,20	0,12
Croatia	98,93	-81,12	-78,12	1787,35	-7,85	0,20	0,20
CH Séc	227,18	-23,07	22,13	1486,34	-32,87	0,17	0,23
Estonia				1428,04	-63,26	0,16	0,41
Lít-va	173,67	35,01	94,33	861,24	26,40	0,10	0,07
Bulgaria	106,27	-68,44	-14,63	642,41	-75,60	0,07	0,28
Síp	74,51	113,87	70,61	152,10	25,99	0,02	0,01
Tổng	122.678,82	-9,09	1,11	890.140,66	-6,98	100,00	100,00

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam

Cơ cấu thị trường xuất khẩu cà phê trong sang thị trường EU (% tính theo trị giá)



Nguồn: Tính toán theo số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam

Chủng loại cà phê Việt Nam xuất khẩu nhiều nhất sang EU trong 6 tháng đầu năm là mã HS 090111

Đứng đầu trong nhóm chủng loại cà phê xuất khẩu của Việt Nam sang EU 6 tháng đầu năm là loại cà phê chưa rang, chưa khử caffein (Mã HS 090111) với kim ngạch trong tháng 6/2023 đạt 111,08 triệu USD, giảm 7,36% so với tháng trước đó nhưng tăng 0,12% so với cùng tháng năm trước. Tính chung, 6 tháng đầu năm, Việt Nam đã xuất khẩu sang EU tổng 818,51 triệu USD mặt hàng cà phê chưa rang, chưa khử caffein, tăng 5,89% so với cùng kỳ 2022, chiếm tỷ trọng 91,95% trong tổng trị giá xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang EU trong 6 tháng đầu năm, cao hơn mức tỷ trọng là 80,78% của cùng kỳ năm 2022.

Chủng loại cà phê xuất khẩu của Việt Nam sang EU 6 tháng năm 2023

Mã HS	Tháng 6/2023 (Nghìn USD)	So với Tháng 5/2023 (%)	So với Tháng 6/2022 (%)	6 Tháng /2023 (Nghìn USD)	So với 6 Tháng/2022 (%)	Tỷ trọng 6T/23 (%)	Tỷ trọng 6T/22 (%)
090111	111081,13	-7,36	0,12	818512,92	5,89	91,95	80,78
210111	8863,16	38,29	118,82	44614,70	23,52	2,98	2,25
090112	3437,83	-58,94	-42,25	26526,84	23,38	0,06	0,03
210112	209,86	4,74	332,93	1324,33	229,42	0,05	0,04
090121	126,07	172,18	215,07	511,45	112,72	5,01	3,77
090122	86,27	165,74	27,98	485,10	23,66	0,15	0,04

Thông tin tham khảo:

Theo số liệu thống kê từ Trademap, trong tháng 4/2023, Liên minh châu Âu nhập khẩu tổng 3,5 tỷ USD mặt hàng cà phê (HS 0901, 2101), giảm 7,66% so với tháng trước và giảm 8,97% so với cùng tháng năm trước. Tính chung 4 tháng đầu năm 2023, Liên minh châu Âu nhập khẩu tổng 14,9 USD mặt hàng cà phê, giảm 77,09% so với cùng kỳ năm 2022.

Nhập khẩu mặt hàng cà phê của từng nước thành viên EU trong tháng 4 năm 2023

Thị trường NK	Tháng 4/2023 (Triệu USD)	So với Tháng 3/2023 (%)	So với Tháng 4/2022 (%)	4 Tháng/2023 (Triệu USD)	So với 4 Tháng/ 2022 (%)	Tỷ trọng 4 Tháng/2023 (%)	Tỷ trọng 4 Tháng/2022 (%)
Đức	444,08	-2,90	-15,18	1807,90	-78,03	12,11	13,13
Pháp	289,17	-10,18	-0,34	1226,74	-76,34	8,21	7,94
Italy	174,04	-3,97	-18,30	804,34	-78,28	5,39	5,21
Hà Lan	171,33	-7,35	13,02	720,44	-73,09	4,82	4,14
Bỉ	146,38	-10,32	-7,53	647,08	-79,20	4,33	4,57
Tây Ban Nha	120,69	-2,82	-2,44	509,79	-76,48	3,41	3,34

Thị trường NK	Tháng 4/2023 (Triệu USD)	So với Tháng 3/2023 (%)	So với Tháng 4/2022 (%)	4 Tháng/2023 (Triệu USD)	So với 4 Tháng/ 2022 (%)	Tỷ trọng 4 Tháng/2023 (%)	Tỷ trọng 4 Tháng/2022 (%)
Ba Lan	95,77	-15,50	1,27	412,55	-75,57	2,76	2,55
Thụy Điển	52,19	-20,48	-23,68	235,40	-79,50	1,58	1,65
Áo	45,21	-12,48	-7,02	187,90	-75,05	1,26	1,18
CH Séc	38,77	-19,93	4,24	182,38	-73,57	1,22	0,95
Romania	38,65	-10,13	14,29	152,02	-71,62	1,02	0,89
Bồ Đào Nha	35,98	-14,18	10,65	146,18	-71,43	0,98	0,82
Đan Mạch	32,31	-4,58	-14,36	139,67	-75,95	0,94	0,87
Hy Lạp	32,71	-5,77	2,94	132,66	-70,72	0,89	0,73
Phần Lan	31,02	-11,96	-42,77	109,71	-82,02	0,73	1,12
Ai Len	20,01	-15,75	-9,14	89,32	-74,28	0,60	0,51
Slovakia	19,03	0,89	-19,36	86,80	-82,71	0,58	0,72
Hungary	20,35	-12,14	4,98	82,43	-71,50	0,55	0,46
Lit-va	17,85	-12,08	-1,03	78,32	-71,99	0,52	0,41
Bulgaria	11,99	-37,29	-28,92	66,52	-79,91	0,45	0,39
Luxembourg	17,91	4,85	8,25	53,64	-68,26	0,36	0,37
Slovenia	11,44	-21,30	-1,32	51,70	-76,29	0,35	0,31
Croatia	12,75	-4,58	14,29	48,32	-72,66	0,32	0,30
Latvia	8,02	-8,99	-14,59	35,93	-77,37	0,24	0,23
Síp	5,73	4,46	44,05	18,73	-68,32	0,13	0,12
Estonia	4,31	-5,42	-13,46	18,58	-76,55	0,12	0,12
Malta	1,13	-12,63	7,69	5,23	-76,38	0,04	0,03
Tổng	3.525,76	-7,66	-8,97	14.934,69	-77,09	100,00	100,00

Nguồn: Tính toán theo số liệu từ Trademap.org

(*) Ghi chú: Trị giá bao gồm mã HS 0901 và 2101)